

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức thu học phí
đối với bậc đào tạo Sau đại học năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ về việc Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021;

Căn cứ Nghị quyết số 137/2022/NQ-HĐTr ngày 25/7/2022 của Hội đồng Trường Đại học Tây Nguyên về mức thu học phí và tính giá dịch vụ đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐTr ngày 11/01/2024 của Hội đồng Trường Đại học Tây Nguyên về việc điều chỉnh kế hoạch thực hiện cơ chế thu học phí và tính giá dịch vụ đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các Khoa đào tạo.

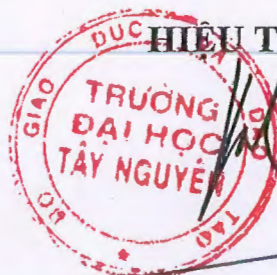
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu học phí đối với bậc đào tạo Sau đại học năm học 2025-2026 (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các Khoa đào tạo và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *Thư*

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng;
- Như điều 2;
- Lưu VT, KHTC.
- TT. CNTT&TV (đăng Website).



TS. Nguyễn Thanh Trúc

PHỤ LỤC

MỨC HỌC PHÍ ĐỐI VỚI BẠC ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC NĂM HỌC 2025 – 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1279 /QĐ-ĐHTN ngày 15/7 /2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Đơn vị tính: đồng

TT	NGÀNH ĐÀO TẠO	KHỐI NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/TÍN CHỈ	
			Đào tạo Thạc sĩ	Đào tạo Tiến sĩ
1	Khoa Kinh tế:			
1.1	Quản lý kinh tế	VII	840.000	
1.2	Kinh tế nông nghiệp	V	920.000	1.440.000
2	Khoa Nông nghiệp			
2.1	Chăn nuôi	V	920.000	1.440.000
2.2	Thú y		920.000	
2.3	Khoa học cây trồng		920.000	1.440.000
2.4	Lâm sinh			1.440.000
2.5	Lâm học		920.000	
3	Khoa KH Tự nhiên và CN:			
3.1	Sinh học Thực nghiệm,	IV	850.000	
3.2	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán		850.000	
3.3	Công nghệ sinh học			1.330.000
3.4	Toán giải tích	V	920.000	
4	Khoa Sư phạm:			
4.1	Ngôn ngữ học	VII	840.000	
5	Khoa Y Dược:			
5.1	Khoa học Y sinh	VI.2	1.140.000	
5.2	CK.1-Nội tổng quát		1.140.000	

Tham

